

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC KHÓA 2019 – 2023

### 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Quản lý thông tin
  - + Tiếng Anh: Information Management
- Mã ngành đào tạo: 7320205
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 3,5 năm - 04 năm
- Khối lượng chương trình: 129 tín chỉ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân Quản lý thông tin
  - + Tiếng Anh: Bachelor of Science in Information Management
- Nơi đào tạo: Khoa Thư viện – Thông tin học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### a. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân ngành Quản lý thông tin (QLTT) trang bị cho sinh viên (SV) phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng; kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn; kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực thực hành chuyên nghiệp về QLTT hỗ trợ cho việc ra quyết định ở các cấp độ khác nhau trong các tổ chức doanh nghiệp; năng lực giao tiếp xã hội và làm việc trong môi trường nhóm; sử dụng được ngoại ngữ tiếng Anh trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn. Sau khi tốt nghiệp SV có thể tiếp cận với những cơ hội việc làm về QLTT trong các tổ chức doanh nghiệp khác nhau; tiếp tục theo học hệ văn bằng 2 các ngành có liên quan; hoặc tiếp tục theo học các bậc học cao hơn tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài để đi sâu nghiên cứu và giảng dạy về QLTT.

## **b. Mục tiêu cụ thể**

- Cung cấp kiến thức về môi trường thông tin, nghề nghiệp QLTT và bối cảnh của tổ chức doanh nghiệp;
- Cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp QLTT trong các tổ chức doanh nghiệp bao gồm quy trình QLTT, hệ thống thông tin, và ứng dụng công nghệ thông tin & truyền thông (CNTT&TT), tạo lập nền tảng vững chắc cho việc thực hành, học tập, nghiên cứu và đào tạo trong nghề nghiệp QLTT;
- Hình thành phẩm chất trung thực, chính xác, làm việc có hệ thống cũng như học tập suốt đời;
- Rèn luyện kỹ năng giao tiếp xã hội và làm việc trong môi trường nhóm;
- Phát triển năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu QLTT của các tổ chức doanh nghiệp.

## **3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

<b>STT</b>	<b>Chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ năng lực</b>
<b>1</b>	<b>Kiến thức và lập luận ngành</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức về môi trường thông tin, nghề nghiệp QLTT và bối cảnh tổ chức doanh nghiệp</b>	
1.1.1	Vận dụng được kiến thức về các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, pháp lý có liên quan để giải quyết vấn đề thông tin ở cấp độ tổ chức và trong môi trường xã hội bên ngoài	3.0
1.1.2	Phân tích được chức năng, cấu trúc, văn hoá của các tổ chức doanh nghiệp và nghề nghiệp QLTT	4.0
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức chuyên nghiệp về QLTT</b>	
1.2.1	Phân tích được quy trình, chính sách và phương thức thu thập, phân tích, lưu giữ và truyền tải dữ liệu, thông tin có trong các tổ chức doanh nghiệp để hỗ trợ cho quá trình ra quyết định ở các cấp độ khác nhau của tổ chức doanh nghiệp	4.0
1.2.2	Phân tích được quy trình và phương thức xây dựng, quản lý và khai thác các dịch vụ, hệ thống thông tin cũng như tác động của chúng lên hoạt động của các tổ chức doanh nghiệp	4.0

1.2.3	Khai thác hiệu quả nguồn lực CNTT&TT để thực hiện được quy trình QLTT ở các tổ chức doanh nghiệp	4.0
1.2.4	Vận dụng được kiến thức về nghiên cứu khoa học để triển khai các vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực QLTT	3.0
<b>2</b>	<b>Kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp</b>	
<b>2.1</b>	<b>Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp</b>	
2.1.1	Sử dụng thành thạo, linh hoạt các công cụ thu thập, phân tích, lưu giữ và truyền tải dữ liệu, thông tin có trong các tổ chức doanh nghiệp để hỗ trợ cho quá trình ra quyết định ở các cấp độ khác nhau	4.0
2.1.2	Thiết kế được các dịch vụ thông tin và hệ thống thông tin theo nhu cầu của người sử dụng bao gồm xác định, trình bày và giải quyết các vấn đề trong tổ chức doanh nghiệp	4.0
2.1.3	Sử dụng thành thạo các ứng dụng CNTT&TT trong hoạt động QLTT trong các tổ chức doanh nghiệp	4.0
2.1.4	Thực hiện giao tiếp bằng lời nói và văn bản hiệu quả	3.0
2.1.5	Thích nghi được với các môi trường làm việc khác nhau	3.0
<b>2.2</b>	<b>Phẩm chất nghề nghiệp</b>	
2.2.1	Thực hiện được một cách chính xác, có hệ thống, trung thực và phù hợp với các khung pháp lý quy trình QLTT	4.0
2.2.2	Hình thành được thái độ tự học để phát triển nghề nghiệp tiếp tục	4.0
<b>3</b>	<b>Năng lực thực hành nghề nghiệp</b>	
<b>3.1</b>	<b>Quy trình QLTT trong tổ chức doanh nghiệp</b>	
3.1.1	Vận hành được quy trình quản lý chiến lược, có hệ thống dữ liệu và thông tin trong các tổ chức doanh nghiệp để hỗ trợ cho quá trình ra quyết định	4.0
3.1.2	Xây dựng được các hệ thống thông tin phù hợp để hỗ trợ hiệu quả cho quá trình ra quyết định	4.0
<b>3.2</b>	<b>Ứng dụng CNTT&amp;TT trong quy trình QLTT</b>	
3.2.1	Lựa chọn được ứng dụng CNTT&TT trong xây dựng và quản	4.0

	lý các hệ thống thông tin phù hợp với quy trình QLTT trong các tổ chức doanh nghiệp	
3.2.2	Vận dụng linh hoạt, tích hợp CNTT&TT cũng như ứng dụng của nó vào quy trình QLTT	4.0

**\*Trình độ năng lực**

- Kiến thức
  - Mức 2: có biết qua
  - Mức 3: có hiểu biết để vận dụng được kiến thức
  - Mức 4: có hiểu biết đến mức có thể phân tích, tổng hợp được kiến thức
- Kỹ năng
  - Mức 3: thực hiện/hành động theo hướng dẫn
  - Mức 4: thực hiện các thao tác phức tạp và có thể có phần thành thạo
- Thái độ:
  - Mức 3: biết coi trọng những giá trị, phẩm chất, ý tưởng
  - Mức 4: coi trọng các giá trị cá nhân có được và phát huy các giá trị thành triết lý hài hoà của cá nhân
- Năng lực:
  - Mức 3: hoàn thành công việc trọn vẹn với sự trợ giúp/hướng dẫn
  - Mức 4: hoàn tất/hoàn thành được trọn vẹn công việc

**Điều kiện tốt nghiệp**

- Tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định: 129 tín chỉ
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học phải đạt từ 5,0 trở lên
- Có các chứng chỉ Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất theo quy định của Nhà trường
  - Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ tương đương B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (dựa trên *Quyết định số 420/QĐ-XHNV-ĐT ngày 25/7/2018, Thông báo số 494/TB-XHNT-ĐT ngày 06/09/2018, Thông báo số 558/XHNV-ĐT ngày 24/10/2018*).
  - Chuẩn đầu ra trình độ tin học đại cương (A) (dựa trên *Thông báo số 585/TB-XHNV-ĐT ngày 19/9/2014*).

#### 4. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ (TC): 129 TC, trong đó phân bố kiến thức như sau (không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng):

TT	Các khối kiến thức	Khối lượng			
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	%
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	23	21	02	19
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	16	16	00	13.2
III	Kiến thức chuyên ngành	74	47	27	55.4
IV	Kiến thức bổ trợ	06	00	06	6.6
V	Thực tập, đồ án	10	10	00	5.8
	Tổng cộng	129	94	35	100

#### 5. Nội dung chương trình đào tạo

##### 5.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ

##### 5.1.1. Các môn lý luận chính trị: 11 tín chỉ (bắt buộc)

Stt	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết
1	Triết học Mác – Lênin	DAI047	3	45
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	DAI048	2	30
3	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	DAI049	2	30
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DAI050	2	30
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DAI051	2	30

##### 5.1.2. Kiến thức khoa học tự nhiên: 2 tín chỉ (bắt buộc)

Stt	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết
1	Xác suất thống kê	DAI031	2	45

##### 5.1.3. Các môn cơ bản: 10 tín chỉ

- Bắt buộc: 8

Stt	Tên môn học	Mã học phần	Số TC	Số tiết
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DAI012	2	30
2	Logic học đại cương	DAI020	2	45
3	Thực hành văn bản tiếng Việt	DAI015	2	30

4	Pháp luật đại cương	DAI024	2	45
---	---------------------	--------	---	----

- Tự chọn: 2

Stt	Tên môn học	Mã học phần	Số TC	Số tiết
1	Thống kê cho khoa học xã hội	DAI005	2	30
2	Lịch sử văn minh thế giới	DAI016	3	45
3	Nhập môn quan hệ công chúng	DAI041	2	30
4	Kinh tế học đại cương	DAI026	2	30
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học	DAI033	2	45

## 5.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 106 tín chỉ

### 5.2.1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 90 tín chỉ

Số TT	MÔN HỌC	Mã học phần	Số TC	Số tiết
<b>I.</b>	<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>		<b>16</b>	
1	Cơ sở lý thuyết về quản lý	THU082	3	45
2	Đại cương về quản lý thông tin	THU085	3	45
3	Kiến trúc máy tính và hệ điều hành	THU077	3	45
4	Thông tin học đại cương	THU024	4	60
5	Nhập môn lập trình	THU092	3	45
<b>II.</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>74</b>	
<b>II.1</b>	<b>Nhóm học phần bắt buộc</b>		<b>47</b>	
1	Thu thập và quản lý nguồn tài nguyên thông tin	THU103	3	45
2	Xử lý thông tin	THU108	3	45
3	Cơ sở dữ liệu 1	THU052.1	2	30
4	Cơ sở dữ liệu 2	THU053	4	60

5	Hệ thống tìm tin	THU059	3	45
6	Tra cứu thông tin	THU043	3	45
7	Tóm tắt, chú giải, tổng luận	THU019.1	3	45
8	Dịch vụ thông tin	THU084	3	45
9	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý thông tin	THU097	2	30
10	An toàn bảo mật thông tin	THU061	3	45
11	Quản lý hồ sơ	THU102	3	45
12	Quản lý bộ sưu tập số	THU100	3	45
13	Mạng máy tính	THU090	4	60
14	Thiết kế web 1	THU054.1	4	60
15	Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin	THU056	4	60
<b>II.2</b>	<b>Nhóm học phân tự chọn</b>		<b>27</b>	
	Chọn tối thiểu 27 tín chỉ trong các môn học dưới đây			
1	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	THU078	4	60
2	Xây dựng cổng thông tin	THU062.1	4	60
3	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	THU076.1	4	60
4	Thông tin phục vụ lãnh đạo	THU028	2	30
5	Thông tin khoa học và công nghệ	THU025	2	30
6	Thông tin kinh tế	THU027	2	30
7	Thông tin sức khỏe và y tế	THU029	2	30
8	Xã hội thông tin	THU067	2	30
9	Thiết kế web 2	THU055	3	45
10	Khoa học dữ liệu ứng dụng	THU088	3	45
11	Phân tích dữ liệu cho quản lý	THU095	4	60

12	Lưu trữ và khai thác dữ liệu	THU089	4	60
13	Marketing truyền thông	THU091	3	45
14	Chính sách và luật về thông tin	THU083	2	30
15	Đào tạo năng lực thông tin	THU086	2	30
16	Quản lý dự án	THU101	2	30
17	Lập trình hướng đối tượng	THU079	2	30
18	Phần mềm quản lý thông tin	THU094	2	30
19	Truyền thông xã hội trong các tổ chức	THU107	2	30

**5.2.2. Kiến thức bổ trợ: sinh viên tự chọn 06 tín chỉ**

Stt	Môn học	Mã học	Số TC	Số tiết
1	Tâm lý xã hội	THU021	2	30
2	Tâm lý lứa tuổi	XHH014	2	30
3	Các kỹ năng cơ bản trong quản trị hành chính văn phòng	LUU002	3	45
4	Công tác văn thư lưu trữ trong các doanh nghiệp	LUU007.1	3	45
5	Lưu trữ học đại cương	LUU018	2	30
6	Tổng quan về công tác văn thư	LUU036	2	30
7	Tổng quan về quản trị hành chính văn phòng	LUU037	2	30
8	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý	LUU011	2	30
9	Luật sở hữu trí tuệ	THU069	2	45
10	Văn hoá giao tiếp	QTE111	2	30
11	Quan hệ công chúng ứng dụng	BCH031	3	45
12	Kỹ năng mềm	DAI046	3	45



**5.2.3. Thực tập: 10 tín chỉ**

<b>Stt</b>	<b>Môn học</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>Số tiết</b>
01	Thực tập giữa khóa		4	60
02	Thực tập tốt nghiệp và đồ án		6	90

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2019*

**TRƯỞNG KHOA**



**Nguyễn Hồng Sinh**

